

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3021/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 7 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

**Về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch
sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) phường 12, quận Bình Thạnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh tại Tờ trình số 2960/TTr-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2007 và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5007/TTr-TNMT-KH ngày 24 tháng 6 năm 2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của phường 12, quận Bình Thạnh với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010.

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	HT năm 2005		QH đến năm 2010	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		111,37	100,00	111,37	100,00

1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP				
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	111,37	100,00	111,37	100,00
2.1	* Đất ở	OTC	59,20	53,16	60,11	53,97
2.1.2	- Đất ở tại đô thị	ODT	59,20	100,00	60,11	100,00
2.2	* Đất chuyên dùng	CDG	33,29	29,89	37,19	33,39
2.2.1	- Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,66	1,98	0,65	1,75
2.2.2	- Đất quốc phòng, an ninh	CQA	1,42	4,27	1,42	3,82
2.2.3	- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	8,64	25,95	6,77	18,20
2.2.3.1	+ Đất khu công nghiệp	SKK				
2.2.3.2	+ Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	8,64	100,00	6,77	100,00
2.2.4	- Đất có mục đích công cộng	CCC	22,57	67,80	28,35	76,23
2.2.4.1	+ Đất giao thông	DGT	15,97	70,76	17,09	60,28
2.2.4.2	+ Đất thủy lợi	DTL	5,62	24,90	5,69	20,07
2.2.4.3	+ Đất để CD năng lượng, truyền thông	DNT				
2.2.4.4	+ Đất cơ sở văn hóa	DVH			0,68	2,40
2.2.4.5	+ Đất cơ sở y tế	DYT	0,01	0,04	0,04	0,14
2.2.4.6	+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,82	3,63	3,20	11,29
2.2.4.7	+ Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT			1,50	5,29
2.2.4.8	+ Đất chợ	DCH				
2.2.4.9	+ Đất di tích, danh thắng	LDT	0,15	0,66	0,15	0,53
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	1,25	1,12	1,23	1,10
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	1,07	0,96	0,88	0,79
2.5	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	SMN	16,56	14,87	11,96	10,74
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD				

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP		
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	PN0 ^(a) /PN1 ^(a)	1,39
3.1	Đất trụ sở cơ quan	TS0/PN1 ^(a)	0,10
3.3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/PN1 ^(a)	
3.4	Đất công cộng không thu tiền sử dụng đất	CCO ^(a) /PN1 ^(a)	0,00
3.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/PN1 ^(a)	0,19
3.6	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	SMN/PN1 ^(a)	1,10
4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	PKT ^(a) /OTC	8,30
4.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	4,80
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC	
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/OTC	
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC	
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	CCC/OTC	4,80
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN/OTC	
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OTC	
4.4	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	SMN/OTC	3,50

c) Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	

2.1	* Đất ở	OTC	59,20	61,34	60,33	60,11	57,91	60,11
2.1.1	- Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.1.2	- Đất ở tại đô thị	ODT	59,20	61,34	60,33	60,11	57,91	60,11
2.2	* Đất chuyên dùng	CDG	33,29	31,88	33,55	33,89	36,12	37,19
2.2.1	- Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,66	0,66	0,75	0,70	0,70	0,65
2.2.2	- Đất quốc phòng, an ninh	CQA	1,42	1,42	1,42	1,42	1,42	1,42
2.2.3	- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	8,64	8,64	8,55	7,62	7,62	6,77
2.2.3.1	+ Đất khu công nghiệp	SKK						
2.2.3.2	+ Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	8,64	8,64	8,55	7,62	7,62	6,77
2.2.4	- Đất có mục đích công cộng	CCC	22,57	21,16	22,83	24,15	26,38	28,35
2.2.4.1	+ Đất giao thông	DGT	15,97	14,43	16,00	16,66	18,89	17,09
2.2.4.2	+ Đất thủy lợi	DTL	5,62	5,69	5,69	5,69	5,69	5,69
2.2.4.3	+ Đất để CD năng lượng, truyền thông	DNT						
2.2.4.4	+ Đất cơ sở văn hóa	DVH		0,06	0,13	0,18	0,18	0,68
2.2.4.5	+ Đất cơ sở y tế	DYT	0,01	0,01	0,04	0,04	0,04	0,04
2.2.4.6	+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,82	0,82	0,82	1,43	1,43	3,20
2.2.4.7	+ Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT						1,50
2.2.4.8	+ Đất chợ	DCH						
2.2.4.9	+ Đất có di tích, danh thắng	LDT	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15

2.2.4.10	+ Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC						
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	1,25	1,23	1,23	1,23	1,23	1,23
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	1,07	1,06	0,98	0,91	0,88	0,88
2.5	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	SMN	16,56	15,86	15,28	15,23	15,23	11,96
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD						

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích	Phân theo kế hoạch từng năm					
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	
1	2	4	5	6	7	8	9	
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP							
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP							
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	1,39	0,03	0,66	0,17	0,03	0,50	
3.1	Đất trụ sở cơ quan	0,10			0,05		0,05	
3.2	Đất quốc phòng, an ninh							
3.3	Đất công cộng không thu tiền sử dụng đất							
3.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,19	0,01	0,08	0,07	0,03		
3.5	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	1,10	0,02	0,58	0,05		0,45	

4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	8,30	3,08		0,60		4,62
4.1	Đất chuyên dùng	4,80	2,40		0,60		1,80
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp						
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh						
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp						
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	4,80	2,40		0,60		1,80
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng						
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa						
4.4	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	3,50	0,68				2,82

3. Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Mã	Diện tích	Phân theo từng năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	2	3	4	6	7	8	9	10
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP						
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	NKN	10,10	0,97	1,18	1,90	2,23	3,82
2.1	Đất ở	OTC	7,39	0,94	1,01	0,82	2,20	2,42
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	7,39	0,94	1,01	0,82	2,20	2,42
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	2,50		0,09	1,01		1,40
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,10			0,05		0,05
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA						
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,87		0,09	0,93		0,85
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	0,53			0,03		0,50
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,02	0,02				
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,19	0,01	0,08	0,07	0,03	

Điều 3. Căn cứ các chỉ tiêu được duyệt tại Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường 12 quận Bình Thạnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

Nguyễn Thành Tài